Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

V

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	**100**	**2 200 281 440 447**	**1 871 203 520 307**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**633 916 780 846**	**478 303 724 201**
1 - Tiền	111	633 916 780 846	478 303 724 201
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**259 539 496 466**	**246 378 666 666**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	259 539 496 466	246 378 666 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**499 904 154 697**	**302 186 767 326**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	359 227 002 473	232 888 047 067
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	118 193 176 503	42 236 854 535
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	27 618 638 692	33 045 144 167
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(6 111 773 050)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	104 118 562	128 494 607
IV - Hàng tồn kho	**140**	**803 517 611 533**	**842 012 049 532**
1 - Hàng tồn kho	141	803 517 611 533	842 012 049 532
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3 403 396 905**	**2 322 312 582**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	442 879 546	243 900 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	77 098 027	2 075 130 754
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 883 419 332	3 281 828
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	**200**	**206 742 052 976**	**225 647 203 022**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**606 000 325**	**671 092 457**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	606 000 325	671 092 457
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**204 456 887 657**	**222 435 242 859**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	174 479 392 410	192 260 090 748
- Nguyên giá	222	682 622 963 632	689 688 715 246
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(508 143 571 222)	(497 428 624 498)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	29 977 495 247	30 175 152 111
- Nguyên giá	228	32 641 226 909	32 284 226 909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(2 663 731 662)	(2 109 074 798)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**64 340 214**	**91 893 153**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	64 340 214	91 893 153
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**	**1 614 824 780**	**2 448 974 553**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 614 824 780	2 448 974 553
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**2 407 023 493 423**	**2 096 850 723 329**

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**1 743 428 651 890**	**1 480 902 755 547**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**1 742 591 165 496**	**1 480 065 269 153**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	101 112 183 408	130 715 988 566
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 548 902 426	4 589 540 723
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23 400 962 006	27 242 936 633
4 - Phải trả người lao động	314	48 288 919 393	46 387 275 697
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19 243 143 359	86 692 917 707
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	32 991 888 217	34 253 787 908
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 446 683 032 728	1 090 592 522 740
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	68 322 133 959	59 590 299 179
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**837 486 394**	**837 486 394**
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	**400**	**663 594 841 533**	**615 947 967 782**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**663 594 841 533**	**615 947 967 782**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	175 938 467 831	149 749 057 535
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	81 498 017 349	52 086 919 125
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	116 101 856 353	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	116 101 856 353	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**2 407 023 493 423**	**2 096 850 723 329**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: **87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý III - năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	705 497 649 973	697 432 468 052	2117 335 125 903	2090 870 354 367
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	572 551 969	487 633 713	4 052 967 214	1 087 363 320
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	704 925 098 004	696 944 834 339	2113 282 158 689	2089 782 991 047
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	11	506 132 059 359	548 327 405 491	1566 631 470 966	1699 018 307 154
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	198 793 038 645	148 617 428 848	546 650 687 723	390 764 683 893
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 599 316 083	2 870 272 709	13 819 294 368	13 447 396 464
7- Chi phí tài chính	22	11 399 462 025	9 912 498 293	34 686 101 911	33 130 956 142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*11 340 067 096*	*10 778 188 548*	*33 797 154 709*	*31 931 956 504*
8- Chi phí bán hàng	25	96 790 921 025	75 022 790 238	279 534 702 763	175 261 302 808
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24 881 466 501	21 969 631 065	73 192 585 478	65 634 178 327
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	70 320 505 177	44 582 781 961	173 056 591 939	130 185 643 080
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	38 000 000	2 023 099 395	3 715 188 411	2 179 190 093
12- Chi phí khác	32	113 010 331	1 784 999 124	306 688 980	2 030 743 977
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 75 010 331	238 100 271	3 408 499 431	148 446 116
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	70 245 494 846	44 820 882 232	176 465 091 370	130 334 089 196
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	14 466 308 215	9 249 503 344	37 363 235 017	27 441 943 622
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	55 779 186 631	35 571 378 888	139 101 856 353	102 892 145 574
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4 850.36	3 093.16	12 095.81	8 947.14

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2017	30-09-2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***176 465 091 370***	***130 334 089 196***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***76 179 463 958***	***39 535 926 800***
- Khấu hao tài sản cố định		41 493 362 047	21 051 366 760
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư			(13 447 396 464)
- Chi phí lãi vay		34 686 101 911	31 931 956 504
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***252 644 555 328***	***169 870 015 996***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(197 652 295 239)	(92 334 463 255)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		38 494 437 999	188 213 131 503
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(126 802 099 556)	57 503 286 033
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		635 170 227	18 970 436 055
Tiền lãi vay đã trả		(33 797 154 709)	(33 130 956 142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35 575 707 112)	(35 880 553 043)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 394 155 979	5 231 162 098
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(29 143 187 304)	(6 176 196 153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***(128 802 124 387)***	***272 265 863 092***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(24 298 981 935)	(71 740 308 623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3 715 188 411	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13 160 829 800)	(60 178 666 666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 819 294 368	13 447 396 464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(19 925 328 956)***	***(118 471 578 825)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 990 916 667 313	1 814 188 827 835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 634 826 157 325)	(1 791 093 812 833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51 750 000 000)	(46 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***304 340 509 988***	***(22 904 984 998)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**155 613 056 645**	**130 889 299 269**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**478 303 724 201**	**402 413 927 711**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**633 916 780 846**	**533 303 226 980**

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Tiền mặt tại quỹ	9 644 321 403	5 185 980 670
Tiền gửi ngân hàng	624 272 459 443	473 117 743 531
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**633 916 780 846**	**478 303 724 201**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Tiền gửi có kỳ hạn	**259 539 496 466**	**246 378 666 666**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
1. Phải thu khách hàng	359 227 002 473	232 888 047 067
2. Trả trước cho người bán	118 193 176 503	42 236 854 535
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	27 618 638 692	33 045 144 167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(6 111 773 050)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	104 118 562	128 494 607
Cộng	**499 904 154 697**	**302 186 767 326**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2017	01-01-2017
Hàng mua đang đi đường	-	13 543 598 326
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	432 227 982 599	371 282 858 089
Công cụ, dụng cụ trong kho	943 060 314	1 145 806 615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92 080 641 014	87 659 377 002
Thành phẩm tồn kho	278 265 927 606	368 380 409 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**803 517 611 533**	**842 012 049 532**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Thuế GTGT được khấu trừ	77 098 027	2 075 130 754
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 883 419 332	3 281 828
Cộng	**2 960 517 359**	**2 078 412 582**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017
Số dư đầu năm	2 448 974 553

Tăng trong kỳ	822 818 841
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1 656 968 614
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**1 614 824 780**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Chi phí XDCBDD khác	64 340 214	91 893 153
Cộng	**64 340 214**	**91 893 153**

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Vay ngắn hạn	1 446 683 032 728	1 090 592 522 740
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**1 446 683 032 728**	**1 090 592 522 740**

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Phải trả người bán ngắn hạn	101 112 183 408	130 715 988 566
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2 548 902 426	4 589 540 723
Cộng	**103 661 085 834**	**135 305 529 289**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**23 400 962 006**	**27 242 936 633**
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**23 400 962 006**	**27 242 936 633**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Chi phí phải trả ngắn hạn	19 243 143 359	86 692 917 707
Cộng	**19 243 143 359**	**86 692 917 707**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Kinh phí công đoàn	6 423 782 695	4 925 257 852
Bảo hiểm xã hội	283 300 642	1 147 552 911
Các khoản phải trả phải nộp khác	26 284 804 880	28 180 977 145
Cộng	**32 991 888 217**	**34 253 787 908**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Vay Ngân hàng	511 733 094	508 606 594
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	**837 486 394**	**837 486 394**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối

Số dư đầu năm nay	**115 000 000 000**	**149 749 057 535**	**59 590 299 179**	**124 055 491 122**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		26 189 410 296	36 772 592 780	176 465 091 370
- Giảm vốn trong kỳ			28 040 758 000	132 668 726 139
- Chia cổ tức trong kỳ				51 750 000 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2017	**115 000 000 000**	**175 938 467 831**	**68 322 133 959**	**116 101 856 353**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	2 117 335 125 903
+ Doanh thu bán hàng	*2 117 335 125 903*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4 052 967 214
Doanh thu thuần	**2 113 282 158 689**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**13 819 294 368**
Lãi tiền gửi	11 556 310 501
Chênh lệch tỷ giá	2 262 983 867
Cộng	**2 127 101 453 057**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	33 797 154 709
Chênh lệch tỷ giá	888 947 202
Cộng	**34 686 101 911**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017
Hoàn thuế	3 321 153 068
Thanh lý TSCĐ	388 796 368
Thu khác	5 238 975
Cộng	**3 715 188 411**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 060 070 734 887
Chi phí nhân công	492 839 683 570
Chi phí khấu hao TSCĐ	41 493 362 047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52 427 616 796
Chi phí khác bằng tiền	270 761 735 020
Cộng	**1 917 593 132 320**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	30-09-2017	01-01-2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176 465 091 370	124 055 491 122
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	

Tổng thu nhập chịu thuế	186 816 175 086	-
Thuế TNDN phải nộp	37 363 235 017	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**139 101 856 353**	**124 055 491 122**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2017	**124 055 491 122**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	139 101 856 353
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	147 055 491 122
+ Trích quỹ khác	*2 941 109 822*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*36 763 872 780*
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	*26 189 410 297*
+ Phân phối cổ tức	*51 750 000 000*
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*29 411 098 225*
- Số dư 30/09/2017	**116 101 856 353**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 9 : 99.000.000 đồng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**189 181 398 816**	**470 795 623 149**	**16 212 781 355**	**6 600 797 708**	**6 898 114 218**	**689 688 715 246**
2	**Tăng trong kỳ**	**78 910 603**	**21 704 765 146**	**1 150 750 154**	**336 591 273**	**-**	**23 271 017 176**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						-
	- Do mua sắm	78 910 603	21 704 765 146	1 150 750 154	336 591 273		23 271 017 176
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**29 883 061 749**	**453 707 041**	**-**	**-**	**30 336 768 790**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	29 883 061 749	453 707 041	-	-	30 336 768 790
	- Do quyết toán	-		-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30-09-2017)**	**189 260 309 419**	**462 617 326 546**	**16 909 824 468**	**6 937 388 981**	**6 898 114 218**	**682 622 963 632**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**132 112 546 999**	**343 730 004 590**	**12 212 162 594**	**3 021 203 457**	**6 352 706 858**	**497 428 624 498**
2	**Tăng trong kỳ**	**11 919 618 860**	**26 917 842 328**	**1 344 495 107**	**641 684 267**	**115 064 621**	**40 938 705 183**
	- Do trích khấu hao	11 919 618 860	26 917 842 328	1 344 495 107	641 684 267	115 064 621	40 938 705 183
3	**Giảm trong kỳ**	**-**	**29 770 051 418**	**453 707 041**	**-**	**-**	**30 223 758 459**
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	29 770 051 418	453 707 041	-	-	30 223 758 459
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30-09-2017)**	**144 032 165 859**	**340 877 795 500**	**13 102 950 660**	**3 662 887 724**	**6 467 771 479**	**508 143 571 222**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**57 068 851 817**	**127 065 618 559**	**4 000 618 761**	**3 579 594 251**	**545 407 360**	**192 260 090 748**
2	**Số cuối kỳ (30-09-2017)**	**45 228 143 560**	**121 739 531 046**	**3 806 873 808**	**3 274 501 257**	**430 342 739**	**174 479 392 410**